

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Báo cáo thẩm định số 6941/BC-HĐTĐ ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh về hồ sơ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 3542/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Đính kèm nội dung của Quy hoạch tỉnh)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

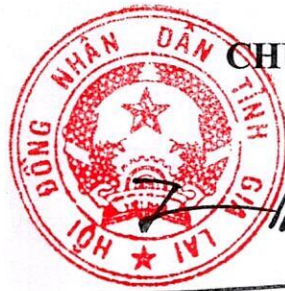
1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định; đồng thời, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ Mười sáu (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NỘI DUNG
QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch: Phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên 15.510,13 km², có tọa độ địa lý từ 12°58'20" đến 14°36'30" vĩ độ Bắc và 107°27'23" - 108°54'40" kinh độ Đông. Phía Đông giáp với các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên; phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri thuộc Campuchia; phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk; phía Bắc giáp tỉnh Kon Tum.

Tỉnh Gia Lai có 17 đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và các huyện: Chư Sê, Chư Pưh, Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai, Chư Păh, Krông Pa, Kông Chro, Kbang, Phú Thiện, Ia Pa, Mang Yang, Đak Đoa, Đak Pơ.

II. Thời kỳ lập quy hoạch

Thời kỳ lập quy hoạch là 10 năm: từ năm 2021 đến năm 2030; tầm nhìn đến năm 2050.

III. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ và các đột phá phát triển

1. Quan điểm phát triển

a. Phù hợp với các nghị quyết Trung ương Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ; chiến lược, tầm nhìn phát triển của đất nước; các quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch, kế hoạch vùng Tây Nguyên và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b. Phát triển Gia Lai theo hướng trở thành hình mẫu của một nền kinh tế phát triển bền vững, lấy sinh thái làm nền tảng cho tăng trưởng, lấy ứng dụng số, chuyển đổi số để rút ngắn khoảng cách và gia tăng chất lượng tăng trưởng.

c. Phát triển Gia Lai dựa trên các nguồn lực được phân bổ một cách hợp lý, kết hợp hiệu quả giữa nguồn lực nhà nước và tư nhân, nguồn lực trong nước và ngoài nước.

d. Phát triển hạ tầng theo hướng đồng bộ và hiện đại, tập trung đảm bảo cho các ngành lĩnh vực ưu tiên đi trước một bước.

đ. Tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh theo nguyên tắc phát triển tập trung có trọng tâm, trọng điểm ưu tiên phát triển theo lợi thế so sánh, đảm bảo sức hút theo nguyên tắc thị trường, thúc đẩy gia tăng về quy mô, chuyển biến về chất lượng.

e. Phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phục hồi hệ sinh thái.

f. Phát triển kinh tế gắn với xây dựng Gia Lai trở thành địa bàn chiến lược, vững mạnh về an ninh quốc phòng gắn với tăng cường đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Gia Lai phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh; là trung tâm khu vực Bắc Tây Nguyên và vùng động lực trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Là tỉnh tiên phong trong vùng về chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn dựa trên cách mạng công nghiệp 4.0 gắn với chuyển đổi số và kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập. Hình thành các mô hình nông nghiệp sinh thái, hiện đại, thông minh; nông nghiệp hữu cơ có thương hiệu. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp thân thiện môi trường, phục vụ nông nghiệp; Phát triển dịch vụ logistics, khoa học công nghệ để xây dựng chuỗi sản phẩm nông nghiệp. Chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Phát triển kinh tế rừng gắn với phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, tạo sinh kế cho người dân. Đưa du lịch trở thành ngành kinh tế xanh, bền vững, đưa Gia Lai trở thành điểm đến hấp dẫn của Tây Nguyên. Xây dựng năng lực đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Phát triển kinh tế đi đôi với xây dựng bản sắc văn hóa Gia Lai, trọng tâm là con người Gia Lai, chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Đảm bảo quốc phòng, giữ gìn an ninh trật tự, cuộc sống bình yên cho nhân dân.

b. Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

- + Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 9,57%/năm.
- + Tỷ trọng kinh tế số so với GRDP khoảng 30%;
- + GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 133 triệu đồng, tương đương 5.500 USD;
- + Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 26,62%; Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 28,94%; ngành dịch vụ chiếm 39,84% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,6%;
- + Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 40% trở lên;
- + Tăng trưởng của các ngành kinh tế thời kỳ 2021-2030: Ngành nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 6,25%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 11,5%/năm, dịch vụ tăng 10,6%/năm;
- + Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân thời kỳ 2021-2030 khoảng 7,72%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 39,2%;
- + Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn trên 12.800 tỷ đồng;
- + Lượt khách du lịch đến tỉnh đạt 4,2 triệu lượt khách vào năm 2030.

- Về xã hội

+ Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đến năm 2030: đạt 73%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ trên 25%;

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đến năm 2030 đạt 77,5%; trong đó: Giáo dục mầm non khoảng 70%; tiểu học cơ sở khoảng 85%; trung học cơ sở khoảng 80%; trung học phổ thông khoảng 75%;

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân trên năm từ 1,0 ÷ 2,0%; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm khoảng 3%;

+ Đến năm 2030 số giường bệnh đạt trên 30 giường/1 vạn dân; số bác sỹ đạt trên 10 bác sỹ/vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%;

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: đến năm 2030 đạt trên 82%; 5% xã đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,2%¹ năm 2030;

+ Năm 2030 85% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định đạt 98%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý theo quy định đạt 90%;

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và trên 20% đối với các đô thị còn lại;

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%;

+ Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ diện tích các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi đạt 100%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom giảm còn 10%.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng: Đến năm 2030, hoàn thiện và cơ bản hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh như tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc, nâng cấp các tuyến quốc lộ, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống đường tỉnh, đạt tối thiểu cấp III, IV, xây dựng mới một số tuyến đường liên huyện có tính kết nối và có nhu cầu vận tải cao; hệ thống điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

¹ Bao gồm cả cây công nghiệp thân gỗ và cây trồng đa mục đích.

- Về quốc phòng, an ninh: Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Gia Lai là “*Cao nguyên Sinh thái, Thể thao và Sức khỏe*”, điểm đến sinh thái, khác biệt và độc đáo, là vùng đất xanh, giàu bản sắc văn hóa. Phát triển kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ số phát triển kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh là chủ đạo dựa trên ba trụ cột phát triển là nông nghiệp tiên tiến, sạch và ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ và du lịch sinh thái; công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường gắn với nông nghiệp. Về xã hội, tỉnh Gia Lai mang đặc trưng vùng sinh thái nhân văn cao nguyên Pleiku, Kon Hà Nừng. Xây dựng cộng đồng có lối sống xanh, lấy con người làm trung tâm, nâng cao tri thức cộng đồng, chất lượng nguồn nhân lực. Môi trường sinh thái tỉnh Gia Lai xanh hơn, bền vững hơn với khả năng phục hồi và thích ứng biến đổi khí hậu. Tái lập hệ sinh thái đặc sắc trên địa bàn tỉnh Gia Lai, tăng cường đa dạng sinh học vùng Nam Trường Sơn, bảo vệ cấu trúc địa chất núi lửa Tây Nguyên. Tỉnh Gia Lai có hệ thống hạ tầng kết nối đồng bộ, xanh, thông minh. Tỉnh Gia Lai kết nối với sự phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông gắn dịch vụ vận tải; hạ tầng công nghệ số liên thông với hạ tầng số quốc gia. Hệ thống đô thị phát triển hiện đại liên kết với khu vực nông thôn, người dân được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ, tiện ích xã hội.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường xúc tiến đầu tư, đảm bảo các điều kiện thuận lợi, công bằng về lợi ích theo hình thức đối tác công - tư cho các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Thúc đẩy hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo.

- Xây dựng các nền tảng chuyển đổi nền kinh tế hiện đại ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến, phục vụ phát triển nông nghiệp. Hình thành các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, tăng cường chất lượng các dịch vụ trung gian để hình thành chuỗi giá trị sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực trong các lĩnh vực trọng điểm. Nâng chất lượng, mức độ thụ hưởng các mặt đời sống xã hội của người dân trong tỉnh đặc biệt ở các địa bàn khó khăn vùng sâu vùng xa. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa – lịch sử, xây dựng bản sắc, vốn sinh thái nhân văn Gia Lai.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ cho các lĩnh vực ưu tiên, vùng động lực của tỉnh. Ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ, chính quyền số, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, hạ tầng giao thông, kết nối đô thị và vùng động lực, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng hỗ trợ các ngành công nghiệp và dịch vụ tại khu cụm công nghiệp, hạ tầng để kết nối phát triển du lịch.

- Xây dựng tỉnh Gia Lai là theo hướng trở thành hình mẫu về mô hình phát triển năng lượng tái tạo, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, đặc biệt là tài nguyên rừng, trở thành một trong những tỉnh đầu tiên có nền kinh tế trung hoà carbon.

b) Các đột phá phát triển

- Đột phá về cơ chế, chính sách: (i) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế (ii) Thúc đẩy cơ chế liên kết hình thành chuỗi sản phẩm. (iii) Xây dựng chính sách cho các ngành ưu tiên, vượt trội; (iv) Đột phá về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn nguồn lực đầu tư; (v). Đột phá về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tỉnh Gia Lai đủ phẩm chất, năng lực uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng Chính quyền số.

- Đột phá về nhân lực: (i) Đào tạo nhân lực chất lượng cao có khả năng thích ứng và tự đào tạo, đặc biệt có trình độ chuyên môn cao ở một số lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến công nghệ cao, y tế và chăm sóc sức khỏe, năng lượng tái tạo...; (ii) Thu hút, hình thành lực lượng chuyên gia khoa học công nghệ trình độ cao ở các lĩnh vực ưu tiên; (iii) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo theo chuẩn quốc gia; lựa chọn một số lĩnh vực đạt chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đột phá về hạ tầng: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng vùng động lực; tập trung phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng thủy lợi; hạ tầng phục vụ cho khu, cụm công nghiệp, hạ tầng thông tin viễn thông: (i) Ưu tiên đầu tư đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lê Thanh (CT.20); (ii) Mở rộng cảng hàng không Pleiku; (iii) Phát triển hạ tầng khu/cụm công nghiệp, logistics; (iv) Đột phá về hạ tầng số trên nền tảng đổi mới hạ tầng công nghệ thông tin, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số.

- Đột phá về mạng lưới sinh thái và hình thành các cụm liên kết ngành dựa trên sinh thái: Phát triển lâm nghiệp bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỉ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu: (i) Phát triển lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng và có sức cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; (ii) Bảo tồn và phục hồi hành lang đa dạng sinh học; (iii) Xây dựng Chuỗi công nghiệp - nông nghiệp; (iv) Hình thành Cụm liên ngành du lịch - thể thao - sức khỏe; (v) Tham gia các cam kết thúc đẩy nền kinh tế cacbon thấp và xanh....

- Đột phá hành lang phát triển và các cực không gian tăng trưởng: (i) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (QL.14), QL.19, QL.25 sẽ là 03 hành lang kinh tế động lực kết nối thành phố Pleiku và vùng phụ cận lan tỏa kinh tế xã hội đến các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh thúc đẩy toàn tỉnh Gia Lai tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ 4; (ii) Thành phố Pleiku mở rộng không gian hành chính lãnh thổ kết nối với các huyện lân cận (Đak Đoa, Chư Sê, Chư Păh, Ia Grai) nhằm đảm nhận nhiều chức năng mới của quốc gia, của vùng Tây Nguyên và tỉnh Gia Lai về chuyển đổi số, dịch vụ trong các lĩnh vực đổi mới sáng tạo, công nghiệp, nông - lâm nghiệp, khoa học công nghệ, giáo dục, du lịch, y tế, thể dục thể thao.... Thành phố Pleiku liên kết với thành phố Kon Tum trở thành trung tâm động lực kinh tế - xã hội tiểu vùng phía Bắc Tây

Nguyên; (iii) Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là mắt xích (HUB) logistics, văn hoá, du lịch quan trọng trên hành lang xuyên Á Đông - Tây (QL.19), cửa ngõ quốc gia kết nối vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

IV. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a. Ngành nông, lâm và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế dựa trên nền tảng của công nghiệp chế biến hiện đại và các dịch vụ hậu cần tiên tiến. Liên kết các khâu sản xuất, phân phối theo chuỗi các sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra thị trường. Tăng tỷ trọng diện tích sản xuất theo hướng hữu cơ kết hợp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả, chất lượng các loại cây trồng.

Phát triển chăn nuôi theo quy mô công nghiệp, khép kín, ứng dụng công nghệ cao, chủ động phòng chống dịch bệnh; xác định bò sữa, bò thịt cao sản, lợn, gia cầm, thủy sản tiếp tục là các đối tượng vật nuôi chính, chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng trang trại chăn nuôi quy mô lớn theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ; thực hiện di dời, hoặc ngừng hoạt động, hoặc chuyển đổi ngành nghề đối với các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; bảo vệ, khôi phục và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước; tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân.

Phát triển nông nghiệp đặc sản đặc trưng vùng miền (sầu riêng, bơ, mít, cà phê, hồ tiêu, điều,...). Hình thành các khu vực thử nghiệm và nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, nông nghiệp thông minh. Nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản, tăng tỷ lệ xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc hữu. Hình thành nhiều chuỗi giá trị nông sản gắn với sàn giao dịch điện tử thương mại quốc gia, quốc tế; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người nông dân gắn với xây dựng nông thôn mới. Hình thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, công nghệ sinh học, công nghệ số, nâng cao chất lượng sản phẩm thu hoạch đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ.

Tận dụng, khai thác hiệu quả, bền vững diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện để duy trì và phát triển các đối tượng thủy sản truyền thống.

b. Ngành công nghiệp

Phát triển theo hướng xanh, tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường. Đưa tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp chế biến nông - lâm sản của khu vực Tây Nguyên và tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào chế biến nông - lâm sản để tạo ra các sản phẩm nằm ở chuỗi giá trị cao phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển tỉnh Gia Lai trở thành một trung tâm năng lượng sạch của quốc gia, một hình mẫu về phát triển năng lượng tái tạo. Khai thác hợp lý, hiệu quả các tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, kết hợp với các hoạt động sản xuất khác nhằm hỗ trợ lẫn nhau. Ưu tiên phát triển năng lượng từ điện gió, điện mặt trời, sinh khối và các loại năng lượng sạch khác phù hợp với nhu cầu và khả năng đáp ứng về hạ tầng truyền tải, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, bền vững về môi trường.

c. Ngành thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ trên cơ sở tăng cường liên kết kinh tế chặt chẽ với vùng Tây Nguyên, các vùng kinh tế trọng điểm và quốc tế.

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn. Nâng cấp hạ tầng thương mại thúc đẩy thương mại nội địa. Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là trung tâm xuất nhập khẩu và thương mại biên giới. Phát triển thương mại điện tử gắn liền với phát triển kinh tế số; tiếp cận, kết nối với các nền tảng thương mại điện tử quốc tế. Đẩy mạnh phát triển các sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm kết nối, mở rộng quảng bá và tiêu thụ sản phẩm của tỉnh nhất là các sản phẩm OCOP.

Xây dựng và hình thành các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng cạn, nâng cao năng lực, tiếp cận xuất khẩu trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

d. Ngành du lịch

Phấn đấu trở thành trung tâm du lịch về nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe và rèn luyện thể lực, thể dục thể thao; phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp cao, hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, sản phẩm du lịch đặc sắc, mang đặc trưng văn hóa dân tộc của không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

- Tập trung đầu tư phát triển các nhóm sản phẩm du lịch chính: Du lịch nghỉ dưỡng - chữa bệnh - chăm sóc sức khỏe - thể thao; du lịch sinh thái - mạo hiểm; du lịch nông nghiệp, nông thôn; du lịch văn hóa - di tích lịch sử, du lịch văn hóa tín ngưỡng,....

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Xây dựng phát triển mạng lưới cơ sở y tế từng bước hiện đại, đồng bộ, đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa khám, chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người dân trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe. Gắn lĩnh vực y tế với các dịch vụ nâng cao sức khỏe phù hợp với sinh thái vùng Tây Nguyên, kết hợp hài hòa với các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, thể thao và văn hóa. Khuyến khích thu hút đầu tư xã hội hóa phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

b. Giáo dục và đào tạo

- Đổi mới căn bản, toàn diện về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh, có những phẩm chất và năng lực chủ yếu theo mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông; tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa

phương; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục mầm non và giáo dục chất lượng cao; quy hoạch quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển trường học. Chú trọng phát triển giáo dục tại các vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

c. Văn hóa, thể thao

- Đầu tư bảo tồn, phát huy các giá trị di tích, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể tiêu biểu có ý nghĩa chính trị, văn hóa, lịch sử, truyền thống đặc sắc; từng bước khôi phục các giá trị văn hóa trong đời sống cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh như Khu di tích Rộc Tung - Gò Đá, quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo,

- Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực phát triển thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; đào tạo bồi dưỡng có chọn lọc thể thao thành tích cao. Thu hút đầu tư xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

d. Khoa học và công nghệ

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao hiệu quả trong ứng dụng khoa học và công nghệ, năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ.

- Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ. Triển khai hiệu quả chính sách đào tạo và thu hút cán bộ khoa học và công nghệ, các nhà khoa học có uy tín phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để gia tăng nhanh về giá trị kinh tế và khoa học công nghệ.

đ. An sinh xã hội

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về giáo dục dạy nghề, trợ giúp xã hội và phục vụ tốt cho đời sống nhân dân. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; có chính sách hỗ trợ người nghèo, các đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm bền vững. Cùng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập; khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội.

e. Quốc phòng an ninh

Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, bố trí không gian các khu vực có vị trí địa hình trọng yếu phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng. Nâng cao hiệu quả, khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng được nhu cầu bảo vệ đất nước. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa các nguy cơ về an ninh, trật tự để xử lý kịp thời, không để bị động bất ngờ. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm an ninh con người và an ninh

mạng; đấu tranh, phòng, chống có hiệu quả tội phạm và vi phạm pháp luật; đảm bảo trật tự xã hội, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế xã hội tỉnh Gia Lai được định hình như sau:

- Phát triển thành phố Pleiku và phụ cận: Có vai trò thúc đẩy, dẫn dắt quá trình phát triển kinh tế của tỉnh, kết nối, tham gia vào các xu thế chuyển đổi của quốc gia trong đó trọng tâm là kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu. Thành phố Pleiku kết nối với các huyện lân cận (Đak Đoa, Chư Sê, Chư Păh, Ia Grai) nhằm đảm nhận nhiều chức năng mới của quốc gia, của vùng Tây Nguyên và tỉnh Gia Lai về chuyển đổi số, dịch vụ trong các lĩnh vực đổi mới sáng tạo, công nghiệp, nông - lâm nghiệp, khoa học công nghệ, giáo dục, du lịch, y tế, thể dục thể thao, Thành phố Pleiku liên kết với thành phố Kon Tum trở thành trung tâm động lực kinh tế - xã hội tiểu vùng phía Bắc Tây Nguyên.

- *Hai Cửa ngõ quốc tế:*

Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là cửa ngõ quan trọng trên Hành lang Đông - Tây kết nối vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Thúc đẩy hợp tác kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng tại khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, là đầu mối kết nối hàng hóa, du lịch, dựa trên các dịch vụ về thương mại, du lịch cửa khẩu, logistics, kho bãi, sản xuất nông cụ, chế biến nông, lâm sản và trao đổi văn hóa, triển lãm quốc tế.

Cảng hàng không Pleiku hướng tới là cửa ngõ quốc tế trung tâm trung chuyển hành khách và hàng hóa của tiểu vùng Bắc Tây Nguyên, kết nối Gia Lai với các vùng động lực quốc gia, các trung tâm kinh tế lớn trong nước và mở rộng kết nối quốc tế. Hình thành các chức năng, dịch vụ tiện ích tiêu chuẩn cao như đô thị, logistics, du lịch, thương mại, y tế, thể thao.

- *Ba Hành lang kinh tế động lực gắn với các đường Hồ Chí Minh (QL.14), QL.19, QL.25, gồm:*

Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (gắn với Quốc lộ 14): Kết nối khu vực phía Bắc với tỉnh Kon Tum, khu vực phía Nam với các tỉnh Tây Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh. Là hành lang thương mại - dịch vụ - công nghiệp của tỉnh, liên kết các đầu mối hạ tầng cơ sở cấp vùng, các cơ sở công nghiệp dọc tuyến và các khu chức năng khác.

Hành lang kinh tế Đông - Tây (gắn với Quốc lộ 19): Kết nối từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến thành phố Quy Nhơn, liên kết phát triển địa bàn các đô thị: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, thị trấn Chư Ty, thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa, huyện Mang Yang, huyện Đak Pơ và thị xã An Khê. Là thành lang phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, trung tâm trung chuyển logistics, thông thương hàng hóa giữa Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai) với cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định).

Hành lang kinh tế Quốc lộ 25: Kết nối với tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa, liên kết phát triển các địa bàn đô thị thành phố Pleiku, huyện Chư Sê, huyện Chư Păh, huyện Phú Thiện, thị xã Ayun Pa và huyện Krông Pa. Kết nối tỉnh Gia Lai với Khu

kinh tế Bắc Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa) và Khu kinh tế Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên). Đây là hành lang phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa.

- *Bốn tiểu vùng sinh thái - kinh tế:*

Vùng 1: Thành phố Pleiku - đô thị Chư Sê - Đak Đoa - Chư Păh là trung tâm thương mại tổng hợp của vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Vùng 2: Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh là khu vực tập trung các hoạt động công nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới, cửa khẩu giữa khu vực Đông Bắc Campuchia với khu vực Tây Nguyên và cảng biển Quy Nhơn.

Vùng 3: Thị xã An Khê - thị trấn Kbang là vùng đệm sinh thái lâm nghiệp, trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh.

4. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 về *sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030*.

V. Phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030 đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị "*sinh thái, thông minh*" gắn với đặc thù của tỉnh Gia Lai, toàn tỉnh có tổng số 18 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I: Thành phố Pleiku; 01 đô thị loại III: Thị xã An Khê; 05 đô thị loại IV: Thị xã Ayun Pa, thị xã Chư Sê, thị trấn Đak Đoa, thị trấn Kbang, thị trấn Phú Thiện và 11 đô thị loại V: Thị trấn Kông Chro; thị trấn Kon Dong; thị trấn Phú Hòa; thị trấn Ia Ly; thị trấn Chư Ty; thị trấn Ia Kha; thị trấn Chư Prông; thị trấn Nhơn Hòa; thị trấn Phú Túc; đô thị huyện lỵ huyện Ia Pa. Hình thành mới đô thị cửa khẩu Lệ Thanh.

2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn

Xây dựng phát triển nông thôn bền vững, dựa trên nền kinh tế số, đưa khu vực nông thôn của tỉnh Gia Lai tiến kịp với nông thôn của các vùng miền phát triển khác trong cả nước. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn gắn với du lịch, dịch vụ. Xây dựng các điểm dân cư, khu dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao và làng đô thị xanh theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh dựa trên mối quan hệ bảo tồn và phát triển; bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

V. Phương án phát triển các khu chức năng

1. Phương án phát triển các khu công nghiệp

Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; tiếp tục thành lập mới và

phát triển các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép quy hoạch trong Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh và các khu công nghiệp đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Phát triển 31 cụm công nghiệp phân bố tại các huyện trên địa bàn tỉnh, hình thành các cụm công nghiệp theo hướng là các cụm vệ tinh cho các khu công nghiệp tại Thành phố Pleiku, sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP.

3. Phương án phát triển Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh

Phát triển Khu kinh tế Cửa khẩu Lệ Thanh thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành đầu mối giao thương phía Tây của tỉnh Gia Lai, vùng Tây Nguyên với các nước Campuchia, Myanmar, Thái Lan. Điểm trung chuyển hàng hóa, khách du lịch quan trọng trên tuyến hành lang Đông - Tây giữa hai nước Việt Nam và Campuchia. Là động lực phát triển kinh tế của tiểu vùng phía Tây tỉnh Gia Lai, với trọng tâm phát triển tập trung các hoạt động công nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới, cửa khẩu giữa khu vực Đông Bắc Campuchia với khu vực Tây Nguyên và cảng biển Quy Nhơn.

4. Phương án phát triển các khu, cụm, điểm du lịch

Phát triển không gian du lịch, văn hóa, giải trí gắn với danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa, lịch sử, địa chất. Ưu tiên phát triển các khu du lịch theo hướng liên kết không gian du lịch vùng, các tỉnh liền kề và các quốc gia lân cận. Đến 2030, tỉnh Gia Lai phát triển thêm từ 01 đến 02 dự án có quy mô quốc gia và ít nhất 05 dự án có quy mô cấp địa phương.

5. Phương án phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển phân hiệu các trường đại học tại thành phố Pleiku. Mở rộng hệ thống hướng nghiệp đến các huyện, thị xã, thành phố. Xây dựng Trung tâm nghiên cứu đào tạo tại khu vực phía Đông thành phố Pleiku, trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm sản xuất giống cây trồng vật nuôi tại huyện Phú Thiện.

Mở rộng quy mô, tăng cường tiềm lực khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ của trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Gia Lai.

6. Phương án phát triển các khu văn hóa, thể thao

Quy hoạch xây dựng nhà thi đấu đa năng. Xây dựng, hoàn thiện các nhà thiếu nhi, nhà văn hóa cấp huyện. Đầu tư nâng cấp các trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao của các huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chuẩn, hiện đại. Phát triển Trung tâm thể thao Hàm Rồng. Xây dựng và mở rộng thêm các trung tâm thể dục thể thao chất lượng cao tại một số địa phương phía Đông Nam của tỉnh. Chuẩn bị những điều kiện tiền đề thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng một số sân golf tại các địa phương: Huyện Chư Prông, huyện Chư Păh, huyện Đak Đoa, thành phố Pleiku và khu vực các huyện phía Đông Nam của tỉnh.

7. Phương án phát triển các trung tâm y tế, dịch vụ phục hồi sức khỏe

Hình thành trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe tại khu vực phía Bắc thành phố Pleiku gắn với các dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng tạo thành một quần thể đáp ứng nhu cầu chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái, quy mô khoảng 100 ha.

Xây dựng trung tâm đa chức năng thể thao, sinh thái, nghỉ dưỡng tại Nam Gia Lai. Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành Bệnh viện hạng I. Đầu tư Bệnh viện Đa khoa quốc tế khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

8. Phương án phát triển khu quốc phòng, an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thể trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn: Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Đường bộ:

Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia: Phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: 02 tuyến cao tốc: tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02), Tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20); 07 tuyến quốc lộ: Trong đó nâng cấp, cải tạo 06 tuyến quốc lộ hiện hữu (đường Hồ Chí Minh – Quốc lộ 14, đường Trường Sơn Đông, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19D, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 25), quy mô đường cấp III-IV, 2-6 làn xe. Mở tuyến mới QL.19E, đoạn qua tỉnh Gia Lai quy mô đường cấp III-IV, 2-6 làn xe.

Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh: đến năm 2030 quy hoạch 15 tuyến, dài khoảng 709,5 Km. Trong đó nâng cấp, cải tạo 10 tuyến đường tỉnh hiện hữu (đường Tỉnh 667 định hướng nâng cấp thành quốc lộ 19E), quy mô tối thiểu đạt cấp IV; nâng cấp, xây dựng 05 tuyến đường liên huyện lên thành đường tỉnh, quy mô tối thiểu đạt cấp IV. Giai đoạn sau năm 2030 quy hoạch 19 tuyến đường

tỉnh, dài khoảng 969,5 Km. Trong đó, ngoài 15 tuyến đường tỉnh hiện hữu giai đoạn trước 2030, nâng cấp, xây dựng 04 tuyến đường liên huyện thành đường tỉnh.

Cảng hàng không: Quy hoạch cảng hàng không Pleiku đến năm 2030, đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, đáp ứng khai thác bốn triệu hành khách/năm, là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự. Đến năm 2050, quy hoạch cảng hàng không Pleiku đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, đáp ứng khai thác năm triệu hành khách/năm và các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự; Cảng hàng không Pleiku có thể được khai thác các chuyến bay quốc tế không thường lệ theo quy định.

Đường sắt: Xây dựng tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước), dài 550 km, khổ đường 1.435mm, đường đơn, theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Đường thủy nội địa: Tập trung khai thác tuyến đường thủy nội địa trên các đoạn sông Sê San, lòng hồ thủy điện Sê San và lòng hồ thủy điện Ia Ly phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa, du lịch. Quy hoạch 07 bến thủy nội địa hiện có và xây dựng cấp phép các bến thủy nội địa trên các lòng hồ thủy điện, thủy lợi (Ia Ly, An Khê - KaNak, Ia Mơ, Bàu Cạn, Hoàng Ân, Chư Prông, Plei Thơ Ga...) phục vụ cho hoạt động du lịch.

Hệ thống cảng cạn: Đến năm 2030, xây dựng 01 cảng cạn Nam Pleiku tại TP. Pleiku. Đến năm 2050, xây dựng thêm cảng cạn Lệ Thanh.

Các tuyến vành đai: Xây dựng các tuyến đường vành đai là tuyến tránh các đô thị trung tâm của các vùng động lực và dọc các tuyến đường quốc lộ.

2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

- Thủy lợi:

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

Phát triển thành 06 vùng cấp nước thủy lợi gồm: Nam Bắc An Khê và phụ cận, vùng thượng Ayun, Ayun Pa, Krông Pa, Đông - Tây Pleiku, Ia Mơ - Ia Lôp. Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước; đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp, tập trung thực hiện các giải pháp: (i) Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, công trình bị hư hỏng, xuống cấp, từng bước hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi hiện có đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; (ii) Xây dựng và hoàn thiện

các công trình lớn, liên vùng phục vụ đa mục tiêu, cấp nước cho các khu công nghiệp, triển khai các công trình cấp bách chống hạn; (iii) Nghiên cứu công trình lấy nước, chuyển nước từ các hồ chứa thủy điện trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh để cấp nước cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây công nghiệp tập trung; (iv) Nghiên cứu, đề xuất đầu nối, liên kết cấp nước giữa các hồ chứa nước phục vụ sản xuất, dân sinh và các ngành kinh tế; (v) Tăng cường đẩy mạnh việc ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới; khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

Tiêu, thoát nước: Giải pháp chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị. Củng cố, nâng cao khả năng chống lũ tại các lưu vực sông đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%; kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu.

- Cấp nước:

Khai thác hợp lý các công trình cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp hiện có, từng bước đầu tư nâng cấp, mở rộng và đầu tư xây dựng mới theo phân vùng cấp nước, đảm bảo nhu cầu dùng sử dụng nước toàn tỉnh; ưu tiên xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước tập trung tại các khu vực trung tâm huyện, xã, kết nối phục vụ liên xã, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

3. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

- Đầu tư các dự án nguồn điện cấp quốc gia, lưới điện 500kV, 220kV theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023. Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từng bước thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện theo quy hoạch.

- Nghiên cứu phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có tiềm năng; ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện.

- Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đồng bộ để vận hành hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng, giảm tổn thất điện năng trong khâu phân phối. Thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với cung cấp điện từ năng lượng tái tạo.

4. Phương án phát triển hạ tầng số và thông tin - truyền thông

Xây dựng và hoàn thiện một cách đồng bộ kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông và mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản với các hạ tầng khác. Hình thành các nền tảng dữ liệu mở phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT).

Tập trung thực hiện 3 trụ cột của chuyển đổi số: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển thông tin và truyền thông hiện đại, đảm bảo tính nhất quán và hiệu

quả trong việc truyền tải thông tin đến công chúng. Đảm bảo an ninh - quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

Phát triển bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử, chuyển dịch từ doanh nghiệp bưu chính truyền thống sang doanh nghiệp hạ tầng, tích hợp đa dạng các dịch vụ, phát triển dữ liệu lớn về khách hàng, hợp tác với các doanh nghiệp khác như ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi...

Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng, giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư; thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông theo phạm vi và lộ trình phù hợp. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của tỉnh sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6) và phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT). Nghiên cứu triển khai các nền tảng: Trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain), dữ liệu lớn (Big Data), dịch vụ số hóa,

Xây dựng hệ thống báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở, bảo đảm tính tiên phong, đi đầu, chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu tiếp cận thông tin của người dân, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, phát triển bền vững, hợp lý và hài hòa với các vấn đề kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, ...

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

Đẩy mạnh xây dựng và triển khai đề án phân loại chất thải rắn tại nguồn; xây dựng các khu xử lý chất thải đảm bảo vị trí và khoảng cách an toàn về môi trường, có công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Định hướng phát triển 18 nhà máy, khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn toàn tỉnh.

b. Phương hướng phát triển các khu nghĩa trang

- Cải tạo, mở rộng và đầu tư xây mới các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng cấp huyện, nhà tang lễ hiện có, bảo đảm đồng bộ các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý ô nhiễm, vệ sinh môi trường và cảnh quan theo quy định, phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa tâm linh mọi vùng miền. Khuyến khích và nâng cao tỷ lệ hỏa táng sử dụng công nghệ hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ, đài tưởng niệm hiện có.

- Di dời các mộ nhỏ lẻ, nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục về các nghĩa trang tập trung của huyện, thị xã và thành phố.

- Nghĩa trang nông thôn: Phân đầu mỗi xã bố trí nghĩa trang tập trung trên cơ sở mở rộng các nghĩa trang xã, thôn hiện có hoặc xây dựng mới ở vị trí phù hợp để quy tập mộ di chuyển trong khu vực, đảm bảo phục vụ nhu cầu an táng lâu dài, tạo điều kiện chôn cất văn minh, hợp vệ sinh, tiết kiệm đất đai.

6. Phương án phát triển phòng cháy và chữa cháy

- Xây dựng hệ thống trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy chữa cháy đáp ứng các quy định hiện hành.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ,... đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Đầu tư phát triển quy mô bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành bệnh viện hạng I, đạt tiêu chuẩn là 1 bệnh viện chuyên sâu ngang tầm quốc tế đáp ứng nhu cầu điều trị cho người dân trong tỉnh, khách du lịch, một số tỉnh lân cận và nước bạn Campuchia.

Phát triển và mở rộng quy mô và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cao trong điều trị một số chuyên khoa sâu theo hướng thành lập mới một số bệnh viện chuyên khoa, xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh thành Trung tâm chuyên sâu với các mũi nhọn chuyên khoa: Ung bướu, tim mạch, lão khoa, trung tâm huyết học và truyền máu

Đầu tư xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC.

Hoàn thiện hệ thống y tế dự phòng đáp ứng yêu cầu sẵn sàng phòng chống dịch bệnh từ tỉnh đến cơ sở.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, viện dưỡng lão, nghỉ dưỡng, trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao, cơ sở xã hội hóa trong các bệnh viện công lập...).

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phấn đấu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Xây dựng mới trường trung học phổ thông có nhiều cấp học và thu hút đầu tư các trường liên cấp, nhiều cấp học tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030, dự kiến toàn tỉnh có 280 cơ sở giáo dục mầm non, 501 trường phổ thông. Duy trì hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú như hiện có.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả; Đầu tư vào các cơ sở dạy nghề ngoài công lập. Phấn đấu đến năm 2030 thu hút đầu tư vào ít nhất 4 cơ sở dạy nghề ngoài công lập đi vào hoạt động.

3. Phương án phát triển khoa học công nghệ

Phát triển các tổ chức khoa học công nghệ: Trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và dữ liệu lớn tỉnh Gia Lai. Xây dựng Trung tâm, trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Pleiku và các tiểu vùng kinh tế.

Xây dựng các Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ cao, đào tạo nhân lực có tay nghề, kỹ thuật cao như Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ cao vùng phía Đông Nam tỉnh Gia Lai tại thị xã Ayunpa; hình thành Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ cao vùng phía Đông tỉnh Gia Lai tại thị xã An Khê. Tăng cường trang thiết bị khoa học và công nghệ cho các Trung tâm chuyên ngành xây dựng các chi nhánh tại các đô thị.

4. Phương án phát triển cơ sở trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới an sinh xã hội, bảo trợ xã hội: củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ, an sinh xã hội hiện có, khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội, bảo trợ xã hội, chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập để giảm tải áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập và đáp ứng tối đa nhu cầu của đối tượng, góp phần đảm bảo tính bền vững và phát triển phù hợp, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội phát triển.

5. Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tại các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo các thiết chế văn hóa, thể thao hiện có, kết hợp xây dựng mới thiết chế văn hóa, thể thao: Sân vận động tỉnh; khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước; trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; Trung tâm Hoạt động thiếu nhi; các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thể thao của nhân dân.

Thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực du lịch - thể thao tại các khu, điểm du lịch trọng điểm tại các huyện: Đak Đoa, Phú Thiện, Chư Puh, Kbang, thị xã Ayun Pa, thị xã An Khê.

6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, trung tâm thương mại, triển lãm, hội chợ

Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistic, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

Phát triển trung tâm hội chợ, triển lãm có đủ năng lực để thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Xây dựng Trung tâm hội nghị và triển lãm cấp vùng tại thành phố Pleiku.

VIII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững; đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực phát triển cho tỉnh. Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

IX. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a. Vùng liên huyện Trung tâm: Bao gồm thành phố Pleiku và các huyện: Chư Păh, Chư Sê, Chư Puh, Đak Đoa và các xã: Ia Sao, Ia Dêr, Ia Pêch (huyện Ia Grai), các xã: Bàu Cạn, Ia Băng (huyện Chư Prông), trung tâm vùng là thành phố Pleiku.

Là vùng kinh tế động lực, đóng vai trò đầu tàu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tạo sự lan tỏa đến các địa phương trong tỉnh và tiểu vùng Bắc Tây Nguyên.

Phát triển đô thị, dịch vụ, các khu chức năng cấp quốc gia, cấp vùng Tây Nguyên để tạo động lực phát triển cho toàn tiểu vùng cũng như liên kết hỗ trợ cho các tiểu vùng khác; phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại để trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên lợi thế và tiềm năng của vùng; thành lập khu công nghiệp logistics theo chuỗi khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển các ngành dịch vụ thương mại tại các trung tâm đô thị lớn của vùng; phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics; phát triển hệ thống dịch vụ y tế, giáo dục, du lịch sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí, lịch sử, văn hóa tâm linh,....

b. Vùng liên huyện phía Tây: Bao gồm huyện Ia Grai, huyện Chư Prông, huyện Đức Cơ. Trong đó: Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, thị trấn Chư Ty là hạt nhân, trung tâm động lực của tiểu vùng; các xã: Ia Sao, Ia Dêr, Ia Pêch (huyện Ia Grai) và các xã: Bàu Cạn, Ia Băng (huyện Chư Prông) đóng vai trò kết nối phát triển với tiểu vùng trung tâm.

Đóng vai trò là đầu mối liên kết khu vực tiểu vùng Bắc Tây Nguyên với khu vực hai nước Campuchia, Lào. Là tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp phía Tây tỉnh Gia Lai; trung tâm đầu mối về nông sản xuất nhập khẩu. Phát triển dịch vụ thương mại, logistics, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao gắn với cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

c. Vùng liên huyện phía Đông Bắc: Bao gồm thị xã An Khê và các huyện: Kbang, Mang Yang, Kông Chro. Trung tâm vùng là thị xã An Khê.

Là đầu mối giao lưu với các tỉnh duyên hải miền Trung (tỉnh Bình Định) trên hành lang Quốc lộ 19; tiểu vùng kinh tế sinh thái lâm nghiệp phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai; trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh đóng vai trò quan trọng về văn hóa

và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch, nông lâm nghiệp của tỉnh.

Tập trung phát triển các hoạt động kinh tế rừng, dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hoá, thương mại, công - nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi đại gia súc.

d. Vùng liên huyện phía Đông Nam: Bao gồm thị xã Ayun Pa và các huyện: Ia Pa, Phú Thiện, Krông Pa. Trung tâm vùng là thị xã Ayun Pa.

Đóng vai trò khu vực trung chuyển từ không gian biển lên cao nguyên trên hành lang Quốc lộ 25, đầu mối giao lưu kinh tế với các tỉnh duyên hải miền Trung (tỉnh Phú Yên, tỉnh Khánh Hoà); vùng sinh thái trên hành đa dạng sinh học của vùng Đông Trường Sơn và đầu nguồn sông Ba.

Phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng gắn với các hoạt động kinh tế rừng, dịch vụ hệ sinh thái, thương mại, năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao.

2. Phương án xây dựng vùng huyện

Quy hoạch 14 vùng huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển tổng thể của tỉnh: (1) Vùng huyện Kbang; (2) Vùng huyện Đak Đoa; (3) Vùng huyện Chư Păh; (4) Vùng huyện Ia Grai; (5) Vùng huyện Mang Yang; (6) Vùng huyện Kông Chro; (7) Vùng huyện Đức Cơ; (8) Vùng huyện Chư Prông; (9) Vùng huyện Chư Sê; (10) Vùng huyện Phú Thiện; (11) Vùng huyện Chư Puh; (12) Vùng huyện Ia Pa; (13) Vùng huyện Krông Pa; (14) Vùng huyện Đăk Pơ.

IX. Phương án bảo vệ môi trường; khai thác, sử dụng tài nguyên; đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a. Phương án bảo vệ môi trường

- Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Gia Lai theo 3 vùng: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Nội thành, nội thị các đô thị; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các khu bảo tồn tự nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; các diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ chống sạt lở bờ; khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; (ii) Vùng hạn chế phát thải gồm: Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí dưới nước, khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ như khu vực khai thác khoáng sản, khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải, khu vực đất nguy hiểm, đất không ổn định, tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên như động đất, sạt lở, trượt đất, khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước; (iii) Vùng khác là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên.

- Phương án bảo vệ môi trường: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Quản lý bảo vệ khu hệ động, thực vật hiện có, xây dựng hành lang kết nối với các vườn quốc gia, khu bảo tồn và kết nối bên trong khu bảo tồn. Hạn chế quy hoạch, phát triển các dự án có

hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) Vùng hạn chế phát thải: Phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm, có cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường. Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng hạn chế phát thải đã được xác định; (iii) Vùng khác: Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ cho hoạt động phát triển xanh, bền vững. Áp dụng sản xuất sạch, tuần hoàn, carbon thấp trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Xây dựng đô thị, khu công nghiệp theo hướng sinh thái.

b. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát triển vườn quốc gia Kon Ka Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng và khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao Nguyên Kon Hà Nừng. Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên Chư Mố cấp tỉnh. Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên. Phát triển các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng (gồm: Hồ Ayun Hạ, sông Sê San - hồ Ia Ly, Biền Hồ và hồ Ia Ly). Quy hoạch cơ sở bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm tại khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai, không làm ảnh hưởng môi trường, các danh lam, thắng cảnh và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đối với các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường như: Quặng Bôxít, quặng Magnezit, khoáng sản sắt được thực hiện theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ *phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a. Phân vùng tài nguyên nước: Tài nguyên nước tỉnh được phân thành 07 tiểu lưu vực chính, gồm: Lưu vực thượng sông Ba, lưu vực thượng sông Ayun, lưu vực trung sông Ba, lưu vực hạ sông Ba, lưu vực sông Sê San, lưu vực sông Ia Đrăng, lưu vực sông Ia Lốp.

b. Phân bổ tài nguyên nước:

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong kỳ quy hoạch theo thứ tự: (i) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (ii) Nhu cầu nước duy trì dòng chảy tối thiểu; (iii) Nhu cầu sử dụng nước cho trồng trọt, chăn nuôi; (iv) Nhu cầu nước cho nuôi trồng thủy sản; (v) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (vi) Nhu cầu sử dụng nước cho các lĩnh vực khác.

- Trong điều kiện bình thường: Nguồn nước phân bổ đáp ứng tối đa 100% nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng trong toàn tỉnh.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: Tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, chăn nuôi 100%, trồng trọt 85%.

c. Bảo vệ tài nguyên nước: Triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Xây dựng, duy trì, mở rộng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước; xây dựng và nâng cấp hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

d. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải; kiểm kê tài nguyên nước. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a. Phương án phòng chống thiên tai

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh, xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Mục tiêu là đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu thiệt hại về người, sinh kế, nhà ở, kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng do thiên tai gây ra, bao gồm hai nhóm biện pháp cơ bản: Nhóm biện pháp phi công trình và nhóm biện pháp công trình, nhằm đạt được mục tiêu chung là kiểm soát được thiên tai và giảm thiểu các thiệt hại về con người, tài sản do thiên tai gây ra.

b. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực, nhằm xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực. Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các quy hoạch của tỉnh. Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái. củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các

hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu. Huy động các nguồn lực tài chính trong đó bao gồm cả nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

X. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất liên kết, quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, phù hợp với nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động nguồn lực.

- Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 550 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 22,0 tỷ USD. Tỷ lệ đầu tư trên GRDP bình quân khoảng 31,5%/năm.

- Nhóm giải pháp và cơ chế chính sách huy động vốn đầu tư: Trung ương hỗ trợ thông qua các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn hỗ trợ khác để huy động vốn cho đầu tư phát triển; huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất; thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau. Đẩy mạnh huy động vốn từ các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn. Khai thác khả năng huy động vốn của các hộ gia đình, dân cư và các kiều bào nước ngoài; huy động vốn ngoài nước.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Cải cách cơ chế thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài: Đổi mới cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ đối với các chuyên gia trình độ cao ở các lĩnh vực ưu tiên và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tâm, có tài ở các cấp: Nâng lương, thưởng, hỗ trợ nhà ở, bảo hiểm, du lịch, dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác....

Thu hút đầu tư, xã hội hóa các cơ sở đào tạo nghề và kết nối doanh nghiệp. Liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động hoặc trung gian, triển khai đào tạo nghề theo hình thức kết hợp các chương trình chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề. Ưu tiên phát triển lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo. Khuyến khích liên kết đào tạo nhân lực cho hai nước láng giềng Lào, Campuchia.

Củng cố chất lượng đào tạo các trường đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh: Vận dụng các chính sách thu hút đầu tư về ưu đãi tài chính, đất đai đối với các dự án liên quan đến mở rộng quy mô và chất lượng của các cơ sở đào tạo nghề. Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tăng cường chủ động liên kết, hợp tác trao đổi nguồn nhân lực với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước như: Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Đắk Lắk,... trong việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng bằng các hình thức hợp tác, liên kết, liên thông.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường quản lý, giám sát và khắc phục tình trạng ô nhiễm, cải thiện môi trường. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường; hệ thống tổ chức quản lý môi trường. Mở rộng hợp tác quốc tế. Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên.

Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào thực tiễn sản xuất. Triển khai xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ mới, phát triển công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch phục vụ phát triển cây dược liệu, hoa rau quả của tỉnh Gia Lai. Phát triển các nghiên cứu về kỹ thuật canh tác tổng hợp, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên và năng lượng, bảo vệ và nâng cao chất lượng và hệ số sử dụng đất.

Vận dụng và xây dựng chính sách khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện tại Gia Lai. Xây dựng chiến lược đầu tư khoa học và công nghệ vào những vùng chuyên canh sản xuất nông sản hàng hóa lớn: Vùng trồng lúa, cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh sản xuất “rau hoa quả, cây dược liệu”. Xây dựng chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng cho các dự án nghiên cứu, thử nghiệm, triển khai ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến vào những lĩnh vực Gia Lai có thế mạnh, từng bước tạo ra sản phẩm quốc gia, sản phẩm công nghệ cao góp phần đẩy nhanh nguồn thu từ xuất khẩu.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tăng cường hợp tác, liên kết với các nước Thái Lan, Lào, Campuchia,... trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu nhất là khu vực Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh. Thiết lập mối quan hệ hữu nghị, hợp tác mới với các tỉnh, thành phố của các nước bạn đang có tiềm năng, thế mạnh trong hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa. Tận dụng những hỗ trợ quốc tế từ Nhật Bản và Ngân hàng phát triển Á Châu cho Tiểu vùng Mê Kông mở rộng để tiếp tục cải thiện và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài.

Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố lớn của cả nước (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ...) có lợi thế về hạ tầng kết nối quốc tế, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao, thị trường tiêu thụ nông sản, thị

trường xuất khẩu... để thúc đẩy các ngành, lĩnh vực tỉnh Gia Lai có nhiều tiềm năng phát triển, bao gồm: công nghiệp chế biến xuất khẩu, năng lượng tái tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, y tế và chăm sóc sức khỏe gắn với du lịch.

Phối hợp phát triển du lịch giữa tỉnh Gia Lai với các địa phương lân cận ở vùng Tây Nguyên, như: Tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Kon Tum, tỉnh Lâm Đồng và đặc biệt là tỉnh Bình Định và thành phố Hồ Chí Minh trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Xây dựng mối liên kết này là cơ sở quan trọng để đưa tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng Tây Nguyên.

Hợp tác, kết nối với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản; xây dựng vùng nguyên liệu chung, trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp đặc biệt cao su, cà phê, cây dược liệu, cây ăn quả; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt cao sản; trồng và bảo vệ rừng.

Hợp tác với các địa phương trong vùng trong phát triển nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới; đào tạo nhân lực và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật; trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Phát triển đô thị thông minh là công tác trọng tâm để phát triển tỉnh Gia Lai lâu dài và bền vững thông qua các biện pháp nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại. Phát triển đô thị phải theo định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia; kiểm soát quá trình đô thị hóa đồng thời hạ tầng kỹ thuật phải đáp ứng các chỉ tiêu phát triển đô thị; phát triển đô thị dựa trên mức tăng trưởng dân số đô thị và điều kiện kinh tế - xã hội thực tế; tôn trọng môi trường thiên nhiên và lợi ích công cộng; bảo tồn di tích, di sản, phát triển hành lang xanh; công tác phát triển đô thị cần nghiên cứu và vận dụng sáng tạo; công tác quản lý quy hoạch hiệu quả, sáng tạo, minh bạch; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong phát triển đô thị.

Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, vùng Tây Nguyên; phù hợp với các định hướng phát triển chung trong quy hoạch tỉnh Gia Lai; đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp huyện và vùng liên huyện; đảm bảo tính hiệu quả kinh tế dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên; tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh, từng bước hình thành các cụm xã.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường./. 